SAO Y; Ủy ban Nhân dân; Thời gian ký: 2026-02-09T17:19:49+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG UÔNG BÍ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 89 /BC-UBND	*Uông Bí, ngày 29 tháng 01 năm 2026*

BÁO CÁO
Kết quả triển khai tổng kiểm kê tài sản công trên địa bàn phường Uông Bí năm 2026

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/8/2025; Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 3531/QĐ-BTC ngày 17/10/2025 của Bộ Tài chính; Quyết định số 4221/QĐ-UBND ngày 7/11/2025 "V/v thành lập Ban chỉ đạo Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh năm 2026"; Kế hoạch số 295/KH-UBND ngày 7/11/2025 "V/v triển khai thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh"; Công văn số 8828/STC-QLG&CS ngày 14/11/2025 của Sở Tài chính; Công văn số 158/UBND-BCĐ ngày 11/12/2025 "V/v triển khai công tác chuẩn bị Tổng kiểm kê năm 2026".

UBND phường Uông Bí báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 213/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, thuộc phạm vi quản lý của phường Uông Bí như sau:

I. Công tác chỉ đạo triển khai tổng kiểm kê tài sản công của UBND phường Uông Bí

1. Công tác tuyên truyền, quán triệt

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/8/2025; Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 295/KH-UBND ngày 7/11/2025 "V/v triển khai thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh"; UBND phường đã chú trọng triển khai, phổ biến tuyên truyền bằng nhiều hình thức như: (1) Gửi Văn bản chỉ đạo thông qua Cổng chính quyền điện tử tới các cơ quan, đơn vị; (2) Giao phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị phường gửi video hướng dẫn các bước vào phần mềm tổng kiểm kê tài sản công cho các đơn vị trên nhóm zalo công việc để thực hành.

Các cơ quan, đơn vị phường đã triển khai, phổ biến lồng ghép trong các cuộc họp, sinh hoạt chi bộ, nhóm zalo công việc nhằm tuyên truyền, phổ biến đầy đủ các nội dung của Quyết định số 213/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 295/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh.

2. Công tác thành lập Ban chỉ đạo và lập Kế hoạch tổng kiểm kê

UBND phường Uông Bí đã ban hành Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND phường Uông Bí " V/v thành lập ban Chỉ đạo tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi quản lý của phường Uông Bí"; Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 17/11/2025 của UBND phường Uông Bí " Kế hoạch triển khai thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý, thời điểm 0h00 ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn phường Uông Bí".

Đồng thời, UBND phường Uông Bí đã cử lãnh đạo tham gia Ban chỉ đạo kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh tại Công văn số 1259/UBND-KTHTĐT ngày 20/11/2025.

3. Công tác chuẩn bị tổng kiểm kê

3.1. Công tác chuẩn hóa danh mục đơn vị, chỉ đạo rà soát số liệu và chuẩn bị hồ sơ phục vụ tổng kiểm kê:

Thực hiện các Văn bản của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh, UBND phường đã giao Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị thuộc phường rà soát, chuẩn hóa danh mục theo yêu cầu.

3.2. Công tác ban hành văn bản hướng dẫn, tập huấn cho các đối tượng kiểm kê thuộc phạm vi quản lý:

- Về ban hành các Văn bản hướng dẫn: Căn cứ các Văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, UBND tỉnh, Sở Tài chính, UBND phường đã ban hành các Văn bản: Công văn số 1266/UBND-KTHTĐT ngày 21/11/2025 "V/v triển khai thực hiện Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 17/11/2025 về việc thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, thuộc phạm vi quản lý của phường Uông Bí năm 2026"; Công văn số 1500/UBND-KTHTĐT ngày 12/12/2025 về việc triển khai công tác chuẩn bị Tổng kiểm kê năm 2026 trên địa bàn phường Uông Bí.

- Công tác tập huấn hướng dẫn tổng kiểm kê tài sản: Căn cứ các chương trình tập huấn của Bộ Tài chính và Sở Tài chính, UBND phường đã chủ động cử các cơ quan, đơn vị tham gia tập huấn theo các hình thức trực tuyến và trực tiếp tại trụ sở UBND phường Uông Bí tập huấn tổng kiểm kê tài sản công tới các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND thành phố Uông Bí cũ và Đông Triều cũ theo Giấy mời số 562/GM-STC ngày 19/01/2025.

- Tiến độ triển khai nhiệm vụ: Thực hiện đúng thời gian theo Kế hoạch số 295/KH-UBND ngày 7/11/2025 của UBND tỉnh và Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 9/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đề ra.

II. Kết quả kiểm kê đối với tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

1. Tổng hợp tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1.1. Tổng số lượng cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng kiểm kê: 16 cơ quan, đơn vị.

1.2. Thông tin tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại):

- Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp: Số lượng: 176 *(36 khuôn viên đất, 110 nhà, 30 vật kiến trúc);* Tổng nguyên giá: 582.544.703.729 đồng; Tổng giá trị còn lại: 4406.900.970.879 đồng;

- Xe ô tô: Số lượng: 02 cái; Tổng nguyên giá: 2.257.730.600 đồng; Tổng giá trị còn lại: 1.321.731.460 đồng;

- Máy móc, thiết bị: Số lượng: 1.461 cái; Tổng nguyên giá: 58.965.116.072 đồng; Tổng giá trị còn lại: 8.163.575.381 đồng;

- Cây lâu năm, súc vật làm việc/hoặc cho sản phẩm: Số lượng: 03 cây; Tổng nguyên giá: 8.941.395.000đồng; Tổng giá trị còn lại: 7.976.053.800 đồng;

- Tài sản cố định hữu hình khác: Số lượng: 121 cái; Tổng nguyên giá: 21.428.544.160 đồng; Tổng giá trị còn lại: 1.912.287.253 đồng;

- Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị QSD đất): Số lượng: 28 tài sản; Tổng nguyên giá: 417.805.000 đồng; Tổng giá trị còn lại: 91.865.000 đồng;

1.3. Chi tiết theo từng loại hình đơn vị:

- Khối Cơ quan nhà nước:

+ Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp: Số lượng: 21 *(6 khuôn viên đất, 8 nhà, 7 vật kiến trúc);* Tổng nguyên giá: 120.564.125.400 đồng; Tổng giá trị còn lại: 86.459.841.971 đồng;

+ Xe ô tô: Số lượng: 01 cái; Tổng nguyên giá: 949.370.600 đồng; Tổng giá trị còn lại: 886.047.580 đồng;

+ Máy móc, thiết bị: Số lượng: 124 cái; Tổng nguyên giá: 5.564.713.379 đồng; Tổng giá trị còn lại: 121.366.423 đồng;

+ Tài sản cố định hữu hình khác: Số lượng: 8 cái; Tổng nguyên giá: 657.062.913 đồng; Tổng giá trị còn lại: 42.476.000 đồng;

+ Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị QSD đất): Số lượng: 5 tài sản; Tổng nguyên giá: 63.000.000 đồng; Tổng giá trị còn lại: 45.200.000 đồng;

- Đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp: Số lượng: 151 *(28 khuôn viên đất, 100 nhà, 23 vật kiến trúc)*; Tổng nguyên giá: 427.512.622.527 đồng; Tổng giá trị còn lại: 292.433.947.482 đồng;

+ Máy móc, thiết bị: Số lượng: 1209 cái; Tổng nguyên giá: 48.591.232.149 đồng; Tổng giá trị còn lại: 7.694.427.181 đồng;

+ Cây lâu năm, súc vật làm việc/hoặc cho sản phẩm: Số lượng: 03 cây ; Tổng nguyên giá: 8.941.393.000 đồng; Tổng giá trị còn lại: 7.976.053.800 đồng;

+ Tài sản cố định hữu hình khác: Số lượng: 110 cái; Tổng nguyên giá: 19.959.163.247 đồng; Tổng giá trị còn lại: 1.275.572.753 đồng;

+ Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị QSD đất): Số lượng: 23 tài sản; Tổng nguyên giá: 354.805.000 đồng; Tổng giá trị còn lại: 46.665.000 đồng;

- Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam:

+ Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp: Số lượng: 02 *(01 khuôn viên đất, 01 nhà)*; Tổng nguyên giá: 27.388.073.002 đồng; Tổng giá trị còn lại: 24.308.666.946 đồng;

+ Xe ô tô: Số lượng: 01 cái; Tổng nguyên giá: 1.308.360.000 đồng; Tổng giá trị còn lại: 435.683.880 đồng;

+ Máy móc, thiết bị: Số lượng: 23 cái; Tổng nguyên giá: 459.249.000 đồng; Tổng giá trị còn lại: 266.818.750 đồng;

- Tổ chức chính trị - xã hội:

+ Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp: Số lượng: 02 *(01 khuôn viên đất, 01nhà)*; Tổng nguyên giá: 7.079.882.800 đồng; Tổng giá trị còn lại: 3.698.514.480 đồng;

+ Máy móc, thiết bị: Số lượng: 24 cái; Tổng nguyên giá: 456.021.694 đồng; Tổng giá trị còn lại: 68.463.027 đồng;

+ Tài sản cố định hữu hình khác: Số lượng: 3 cái; Tổng nguyên giá: 812.318.000 đồng; Tổng giá trị còn lại: 594.238.500 đồng;

- Tổ chức khác:

+ Máy móc, thiết bị: Số lượng: 81 cái; Tổng nguyên giá: 3.893.899.850 đồng; Tổng giá trị còn lại: 12.500.000 đồng;

(Chi tiết theo Mẫu số 01b, 01c, 01d, 01đ kèm theo).

2. Tổng hợp tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý

2.1. Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công (đối tượng kiểm kê tài sản): 01 cơ quan, đơn vị.

2.2. Thông tin tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại):

- Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ: Số lượng: 87 tuyến/đoạn đường; Tổng nguyên giá: 18.370.053.721.852 đồng; Tổng giá trị còn lại: 9.225.840.365.841 đồng;

- Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ cầu đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ: Số lượng: 7 cái; Tổng nguyên giá: 120.294.000.000 đồng; Tổng giá trị còn lại: 59.804.325.000 đồng;

2.3. Chi tiết theo từng loại hình đơn vị:

- Khối Cơ quan nhà nước:

- Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ: Số lượng: 87 tuyến/đoạn đường; Tổng nguyên giá: 18.370.053.721.852 đồng; Tổng giá trị còn lại: 9.225.840.365.841 đồng;

- Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ cầu đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ: Số lượng: 7 cái; Tổng nguyên giá: 120.294.000.000 đồng; Tổng giá trị còn lại: 59.804.325.000 đồng;

(Chi tiết theo Mẫu số 02b, 02c, 02d, 02đ kèm theo).

3. Tổng hợp tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý

3.1. Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công (đối tượng kiểm kê tài sản): 01 cơ quan, đơn vị.

3.2. Thông tin tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại):

- Công trình cấp nước sạch đô thị: Số lượng: 12 công trình/hệ thống; Tổng nguyên giá: 6.594.369.087 đồng; Tổng giá trị còn lại: 2.088.016.347 đồng;

3.3. Chi tiết theo từng loại hình đơn vị:

- Khối đơn vị sự nghiệp công lập:

- Công trình cấp nước sạch đô thị: Số lượng: 12 công trình/hệ thống; Tổng nguyên giá: 6.594.369.087 đồng; Tổng giá trị còn lại: 2.088.016.347 đồng;

(Chi tiết theo Mẫu số 08b, 08c, 08d, 08đ kèm theo).

4. Tổng hợp tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý

4.1. Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công (đối tượng kiểm kê tài sản): 2 cơ quan, đơn vị.

4.2. Thông tin tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại):

- Đất: Số lượng: 5 khuôn viên; Tổng nguyên giá: 69.898.990.580 đồng; Tổng giá trị còn lại: 69.898.990.580 đồng;

- Công trình khác trong phạm vi chợ: Số lượng: 3 công trình; Tổng nguyên giá: 4.456.106.000 đồng; Tổng giá trị còn lại: 0 đồng;

- Công trình chính: Số lượng: 33 cái; Tổng nguyên giá: 12.862.085.527 đồng; Tổng giá trị còn lại: 188.690.955 đồng;

- Hệ thống kỹ thuật: Số lượng: 9 hệ thống; Tổng nguyên giá: 1.939.653.086 đồng; Tổng giá trị còn lại: 87.992.627 đồng;

4.3. Chi tiết theo từng loại hình đơn vị:

- Khối Cơ quan nhà nước:

+ Đất: Số lượng:1 khuôn viên; Tổng nguyên giá: 1.555.080.000 đồng; Tổng giá trị còn lại: 1.555.080.000 đồng;

- Công trình khác trong phạm vi chợ: Số lượng: 3 công trình; Tổng nguyên giá: 4.456.106.000 đồng; Tổng giá trị còn lại: 0 đồng;

- Khối Đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Đất: Số lượng: 04 khuôn viên; Tổng nguyên giá: 69.885.435.500 đồng; Tổng giá trị còn lại: 69.885.435.500 đồng;

+ Công trình chính: Số lượng: 33 cái *(Nhà 16 cái, vật kiến trúc 17 cái)*; Tổng nguyên giá: 12.862.085.527 đồng; Tổng giá trị còn lại: 188.690.955 đồng;

+ Hệ thống kỹ thuật: Số lượng: 9 hệ thống; Tổng nguyên giá: 1.939.653.086 đồng; Tổng giá trị còn lại: 87.992.627 đồng;

(Chi tiết theo Mẫu số 10b, 10c, 10d, 10đ kèm theo).

5. Tổng hợp tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khi hậu là đê điều do Nhà nước đầu tư, quản lý

5.1. Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công (đối tượng kiểm kê tài sản): 01 cơ quan, đơn vị.

5.2. Thông tin tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại):

Đê biển: Số lượng: 3 đoạn/tuyến; Tổng nguyên giá: 3 đồng; Tổng giá trị còn lại 3 đồng; Tổng giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng cải tạo: 11.520.928.000 đồng.

5.3. Chi tiết theo từng loại hình đơn vị:

- Khối Cơ quan nhà nước:

Đê biển: Số lượng: 3 đoạn/tuyến; Tổng nguyên giá: 3 đồng; Tổng giá trị còn lại: 5 đồng; Tổng giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng cải tạo: 11.520.928.000 đồng.

(Chi tiết theo Mẫu số 16b, 16c, 16d, 16đ kèm theo).

6. Tổng hợp tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, làng văn hóa - du lịch các dân tộc Việt Nam

6.1. Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công (đối tượng kiểm kê tài sản): **01** cơ quan, đơn vị.

6.2. Thông tin tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại):

+ Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao: Số lượng: 79 *(40 khuôn viên đất, 39 nhà)*; Nguyên giá: 101.775.180.602 đồng; Giá trị còn lại: 68.672.627.406 đồng;

6.3. Chi tiết theo từng loại hình đơn vị:

- Khối Cơ quan nhà nước:

Số lượng: 79 *(40 khuôn viên đất, 39 nhà)*; Nguyên giá: 101.775.180.602 đồng; Giá trị còn lại: 68.672.627.406 đồng;

(Chi tiết theo Mẫu số 18b, 18c, 18d, 18đ kèm theo).

III. Đánh gía chung

1. Kết quả đã đạt được: UBND phường Uông Bí đã tích cực chủ động triển khai thực hiện hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các đơn vị đã hoàn thành báo cáo tổng kiểm kê tài sản.

2. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Đối với các tài sản thuộc danh mục kiểm kê, mặc dù đã tổ chức thực hiện kiểm kê hằng năm, đối chiếu sổ sách kế toán, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số hạn chế khi thực hiện chính quyền 02 cấp một số tài sản hết thời hạn sử dụng chưa kịp thời thanh lý, tài sản sau đầu tư đã bàn giao đưa vào sử dụng chưa được hạch toán đúng, đủ loại tài sản… dẫn đến lúng túng trong quá trình triển khai tổng kiểm kê tài sản công. Các khó khăn, vướng mắc đã được các cơ quan, đơn vị, địa phương khắc phục trong quá trình tổng kiểm kê tài sản công.

IV. Đề xuất, kiến nghị

1. Bộ Tài chính tích hợp sử dụng dữ liệu đã được kiểm kê tại phần mềm tổng kiểm kê tài sản thay cho phần mềm tài sản công quốc gia đồng thời bổ sung

các biểu mẫu báo cáo theo Thông tư, Nghị định mới vào phần mềm tổng kiểm kê tài sản để thuận tiện cho việc báo cáo hàng năm;

2. Phân quyền cho các đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công có thể chủ động nhập, quản lý và chịu trách nhiệm với các số liệu, thông tin tài sản của các đơn vị trong công tác quản lý tài sản, tổng hợp, báo cáo.

UBND phường Uông Bí báo cáo Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Sở Xây dựng;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Sở Khoa học và Công nghệ;

(báo cáo)

- CT, các PCT UBND phường (c/đ);
- Các cơ quan chuyên môn; đơn vị sự nghiệp;
- Lưu: VT, KTHTĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Văn Phức

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 01b-BC/TSCD

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Tổng hợp theo loại hình đơn vị

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC																			
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				120.564.125.400	86.459.841.971	21		21					21	
1.1	*Đất*	-	*6*			-	*23.128,9*			*59.850.401.400*	*59.850.401.400*	*6*		*6*					*6*	
1.1.1	*Đất trụ sở làm việc*	*Khuôn viên*	*3*			*m2*	*20.911*			*49.449.045.600*	*49.449.045.600*	*3*		*3*					*3*	
1.1.2	*Đất công trình sự nghiệp*	*Khuôn viên*	*3*			*m2*	*2.209,9*			*10.401.355.800*	*10.401.355.800*	*3*		*3*					*3*	
1.2	*Nhà*	-	*8*			-	*7.713*			*51.777.038.800*	*25.511.380.231*	*8*		*8*					*8*	
1.2.1	*Biệt thự, công trình đặc biệt*	*Cái*				*m2*														
1.2.2	*Nhà cấp I*	*Cái*				*m2*														
1.2.3	*Nhà cấp II*	*Cái*				*m2*														
1.2.4	*Nhà cấp III*	*Cái*	*5*			*m2*	*6.868*			*49.757.477.000*	*24.786.130.620*	*5*		*5*					*5*	
1.2.5	*Nhà cấp IV*	*Cái*	*3*			*m2*	*845*			*2.019.561.000*	*725.249.611*	*3*		*3*					*3*	
1.3	*Vật kiến trúc*	-	*7*			-				*8.936.686.000*	*1.098.060.340*	*7*		*7*					*7*	
1.3.1	*Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi*	*Cái*				-														
1.3.2	*Giếng khoan, giếng đào, tường rào*	*Cái*				-														
1.3.3	*Vật kiến trúc khác*	*Cái*	*7*			-				*8.936.686.000*	*1.098.060.340*	*7*		*7*					*7*	
1.4	*Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực*	*Công trình*				-														
1.5	*Công trình xây dựng khác*	*Công trình*				-														
2	Xe ô tô	-				-				949.370.600	886.047.580	1		1					1	
2.1	*Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh*	-				-														
2.1.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.1.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2	*Xe ô tô phục vụ công tác chung*	-	*1*			-				*949.370.600*	*886.047.580*	*1*		*1*					*1*	
2.2.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*	*1*			-				*949.370.600*	*886.047.580*	*1*		*1*					*1*	
2.2.3	*Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi*	*Cái*				-														

2.2.4	*Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.5	*Xe ô tô bán tải*	*Cái*				-															
2.3	*Xe ô tô chuyên dùng*	-				-															
2.3.1	*Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế*	*Cái*				-															
2.3.2	*Xe ô tô có kết cấu đặc biệt*	*Cái*				-															
2.3.3	*Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết*	*Cái*				-															
2.3.4	*Xe ô tô tải*	*Cái*				-															
2.3.5	*Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.4	*Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước*	*Cái*				-															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-															
3.1	*Phương tiện vận tải đường bộ*	*Cái*				-															
3.2	*Phương tiện vận tải đường sắt*	*Cái*				-															
3.3	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Cái*				-															
3.4	*Phương tiện vận tải hàng không*	*Cái*				-															
3.5	*Phương tiện vận tải khác*	*Cái*				-															
4	Máy móc, thiết bị	-				-				5.564.713.379	121.366.423	124		124						124	
4.1	*Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh*	*Cái*	*17*			-				*226.058.384*	*29.212.500*	*17*		*17*						*17*	
4.2	*Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung*	*Cái*	*106*			-				*5.304.548.395*	*83.627.273*	*106*		*106*						*106*	
4.3	*Máy móc, thiết bị chuyên dùng*	*Cái*	*1*			-				*34.106.600*	*8.526.650*	*1*		*1*						*1*	
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-															
5.1	*Các loại súc vật*	*Con*				-															
5.2	*Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả*	*Cây/ Vườn*				-															
5.3	*Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh*	*Cây/ Vườn/ Thảm*				-															
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-															
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	8			-				657.062.913	42.476.000	8		8						8	
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-				63.000.000	45.200.000	5		5						5	
8.1	*Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.2	*Quyền sở hữu công nghiệp*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.3	*Quyền đối với giống cây trồng*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.4	*Phần mềm ứng dụng*	*Phần mềm*	*5*			-				*63.000.000*	*45.200.000*	*5*		*5*						*5*	
8.5	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cái*				-															
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-															
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP																				

1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				427.512.622.527	292.433.947.482	151		151					151	
1.1	Đất	-	28			-	37.187.216.209,49			165.945.935.960	165.945.935.960	28		28					28	
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	Khuôn viên	7			m2	37.187.145.447,7			58.385.955.000	58.385.955.000	7		7					7	
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	Khuôn viên	21			m2	70.761,79			107.559.980.960	107.559.980.960	21		21					21	
1.2	Nhà	-	100			-	17.930.039.551,1			256.937.651.290	126.485.511.522	100		100					100	
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	Cái				m2														
1.2.2	Nhà cấp I	Cái				m2														
1.2.3	Nhà cấp II	Cái				m2														
1.2.4	Nhà cấp III	Cái	43			m2	15.398.018.304,9			212.433.836.094	108.131.097.674	43		43					43	
1.2.5	Nhà cấp IV	Cái	57			m2	2.532.021.246,2			44.503.815.196	18.354.413.848	57		57					57	
1.3	Vật kiến trúc	-	23			-				4.629.035.277	2.500.000	23		23					23	
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi để, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	Cái	3			-				919.295.000	2.500.000	3		3					3	
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	Cái	3			-				181.103.715		3		3					3	
1.3.3	Vật kiến trúc khác	Cái	17			-				3.528.636.562		17		17					17	
1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	Công trình				-														
1.5	Công trình xây dựng khác	Công trình				-														
2	Xe ô tô	-				-														
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	-				-														
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái				-														
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	-				-														
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2.5	Xe ô tô bán tải	Cái				-														
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	-				-														
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Cái				-														
2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Cái				-														
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết	Cái				-														
2.3.4	Xe ô tô tải	Cái				-														
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi	Cái				-														
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước	Cái				-														
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-														
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ	Cái				-														
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt	Cái				-														
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	Cái				-														
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	Cái				-														
3.5	Phương tiện vận tải khác	Cái				-														
4	Máy móc, thiết bị	-				-				48.591.232.149	7.694.427.181	1.209		1.209					1.209	

4.1	*Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh*	*Cái*	*114*			-				*2.878.438.169*	*651.003.570*	*114*		*114*					*114*	
4.2	*Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung*	*Cái*	*771*			-				*31.793.707.689*	*4.450.020.577*	*771*		*771*					*771*	
4.3	*Máy móc, thiết bị chuyên dùng*	*Cái*	*324*			-				*13.919.086.291*	*2.593.403.034*	*324*		*324*					*324*	
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-				8.941.395.000	7.976.053.800	3		3					3	
5.1	*Các loại súc vật*	*Con*				-														
5.2	*Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả*	*Cây/ Vườn*				-														
5.3	*Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh*	*Cây/ Vườn/ Thảm*	*3*			-				*8.941.395.000*	*7.976.053.800*	*3*		*3*					*3*	
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-														
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	110			-				19.959.163.247	1.275.572.753	110		110					110	
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-				354.805.000	46.665.000	23		23					23	
8.1	*Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.2	*Quyền sở hữu công nghiệp*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.3	*Quyền đối với giống cây trồng*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.4	*Phần mềm ứng dụng*	*Phần mềm*	*23*			-				*354.805.000*	*46.665.000*	*23*		*23*					*23*	
8.5	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cái*				-														
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-														
III	CƠ QUAN ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM																			
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				27.388.073.002	24.308.666.946	2		2					2	
1.1	*Đất*	-	*1*			-	*4.072,5*			*11.792.941.875*	*11.792.941.875*	*1*		*1*					*1*	
1.1.1	*Đất trụ sở làm việc*	*Khuôn viên*	*1*			*m2*	*4.072,5*			*11.792.941.875*	*11.792.941.875*	*1*		*1*					*1*	
1.1.2	*Đất công trình sự nghiệp*	*Khuôn viên*				*m2*														
1.2	*Nhà*	-	*1*			-	*3.843*			*15.595.131.127*	*12.515.725.071*	*1*		*1*					*1*	
1.2.1	*Biệt thự, công trình đặc biệt*	*Cái*				*m2*														
1.2.2	*Nhà cấp I*	*Cái*				*m2*														
1.2.3	*Nhà cấp II*	*Cái*				*m2*														
1.2.4	*Nhà cấp III*	*Cái*	*1*			*m2*	*3.843*			*15.595.131.127*	*12.515.725.071*	*1*		*1*					*1*	
1.2.5	*Nhà cấp IV*	*Cái*				*m2*														
1.3	*Vật kiến trúc*	-				-														
1.3.1	*Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi*	*Cái*				-														
1.3.2	*Giếng khoan, giếng đào, tường rào*	*Cái*				-														
1.3.3	*Vật kiến trúc khác*	*Cái*				-														

1.4	*Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực*	*Công trình*				-															
1.5	*Công trình xây dựng khác*	*Công trình*				-															
2	Xe ô tô	-				-				1.308.360.000	435.683.880	1		1						1	
2.1	*Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh*	-				-															
2.1.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.1.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2	*Xe ô tô phục vụ công tác chung*	-	*1*			-				*1.308.360.000*	*435.683.880*	*1*		*1*						*1*	
2.2.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*	*1*			-				*1.308.360.000*	*435.683.880*	*1*		*1*						*1*	
2.2.3	*Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.4	*Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.5	*Xe ô tô bán tải*	*Cái*				-															
2.3	*Xe ô tô chuyên dùng*	-				-															
2.3.1	*Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế*	*Cái*				-															
2.3.2	*Xe ô tô có kết cấu đặc biệt*	*Cái*				-															
2.3.3	*Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết*	*Cái*				-															
2.3.4	*Xe ô tô tải*	*Cái*				-															
2.3.5	*Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.4	*Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước*	*Cái*				-															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-															
3.1	*Phương tiện vận tải đường bộ*	*Cái*				-															
3.2	*Phương tiện vận tải đường sắt*	*Cái*				-															
3.3	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Cái*				-															
3.4	*Phương tiện vận tải hàng không*	*Cái*				-															
3.5	*Phương tiện vận tải khác*	*Cái*				-															
4	Máy móc, thiết bị	-				-				459.249.000	266.818.750	23		23						23	
4.1	*Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh*	*Cái*				-															
4.2	*Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung*	*Cái*	*23*			-				*459.249.000*	*266.818.750*	*23*		*23*						*23*	
4.3	*Máy móc, thiết bị chuyên dùng*	*Cái*				-															
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-															
5.1	*Các loại súc vật*	*Con*				-															
5.2	*Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả*	*Cây/ Vườn*				-															
5.3	*Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh*	*Cây/ Vườn/ Thảm*				-															
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-															
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái				-															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-															
8.1	*Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															

8.2	*Quyền sở hữu công nghiệp*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.3	*Quyền đối với giống cây trồng*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.4	*Phần mềm ứng dụng*	*Phần mềm*				-														
8.5	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cái*				-														
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-														
V	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI																			
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				7.079.882.800	3.698.514.480	2		2					2	
1.1	*Đất*	-	*1*			-	*4.671,6*			*3.237.418.800*	*3.237.418.800*	*1*		*1*					*1*	
1.1.1	*Đất trụ sở làm việc*	*Khuôn viên*	*1*			*m2*	*4.671,6*			*3.237.418.800*	*3.237.418.800*	*1*		*1*					*1*	
1.1.2	*Đất công trình sự nghiệp*	*Khuôn viên*				*m2*														
1.2	*Nhà*	-	*1*			-	*1.122*			*3.842.464.000*	*461.095.680*	*1*		*1*					*1*	
1.2.1	*Biệt thự, công trình đặc biệt*	*Cái*				*m2*														
1.2.2	*Nhà cấp I*	*Cái*				*m2*														
1.2.3	*Nhà cấp II*	*Cái*				*m2*														
1.2.4	*Nhà cấp III*	*Cái*	*1*			*m2*	*1.122*			*3.842.464.000*	*461.095.680*	*1*		*1*					*1*	
1.2.5	*Nhà cấp IV*	*Cái*				*m2*														
1.3	*Vật kiến trúc*	-				-														
1.3.1	*Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi*	*Cái*				-														
1.3.2	*Giếng khoan, giếng đào, tường rào*	*Cái*				-														
1.3.3	*Vật kiến trúc khác*	*Cái*				-														
1.4	*Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực*	*Công trình*				-														
1.5	*Công trình xây dựng khác*	*Công trình*				-														
2	Xe ô tô	-				-														
2.1	*Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh*	-				-														
2.1.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
3.1.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2	*Xe ô tô phục vụ công tác chung*	-				-														
2.2.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2.3	*Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2.4	*Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2.5	*Xe ô tô bán tải*	*Cái*				-														
2.3	*Xe ô tô chuyên dùng*	-				-														
2.3.1	*Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế*	*Cái*				-														
2.3.2	*Xe ô tô có kết cấu đặc biệt*	*Cái*				-														
2.3.3	*Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết*	*Cái*				-														

2.3.4	*Xe ô tô tải*	*Cái*				-														
2.3.5	*Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.4	*Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước*	*Cái*				-														
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-														
3.1	*Phương tiện vận tải đường bộ*	*Cái*				-														
3.2	*Phương tiện vận tải đường sắt*	*Cái*				-														
3.3	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Cái*				-														
3.4	*Phương tiện vận tải hàng không*	*Cái*				-														
3.5	*Phương tiện vận tải khác*	*Cái*				-														
4	Máy móc, thiết bị	-				-				456.021.694	68.463.027	24		24					24	
4.1	*Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh*	*Cái*	*22*			-				*405.783.194*	*68.463.027*	*22*		*22*					*22*	
4.2	*Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung*	*Cái*	*2*			-				*50.238.500*		*2*		*2*					*2*	
4.3	*Máy móc, thiết bị chuyên dùng*	*Cái*				-														
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-														
5.1	*Các loại súc vật*	*Con*				-														
5.2	*Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả*	*Cây/ Vườn*				-														
5.3	*Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh*	*Cây/ Vườn/ Thảm*				-														
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-														
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	3			-				812.318.000	594.238.500	3		3					3	
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-														
8.1	*Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.2	*Quyền sở hữu công nghiệp*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.3	*Quyền đối với giống cây trồng*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.4	*Phần mềm ứng dụng*	*Phần mềm*				-														
8.5	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cái*				-														
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-														
VI	TỔ CHỨC KHÁC																			
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-														
1.1	*Đất*	-				-														
1.1.1	*Đất trụ sở làm việc*	*Khuôn viên*				*m2*														
1.1.2	*Đất công trình sự nghiệp*	*Khuôn viên*				*m2*														

1.2	*Nhà*	-				-															
1.2.1	*Biệt thự, công trình đặc biệt*	*Cái*				*m2*															
1.2.2	*Nhà cấp I*	*Cái*				*m2*															
1.2.3	*Nhà cấp II*	*Cái*				*m2*															
1.2.4	*Nhà cấp III*	*Cái*				*m2*															
1.2.5	*Nhà cấp IV*	*Cái*				*m2*															
1.3	*Vật kiến trúc*	-				-															
1.3.1	*Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi*	*Cái*				-															
1.3.2	*Giếng khoan, giếng đào, tường rào*	*Cái*				-															
1.3.3	*Vật kiến trúc khác*	*Cái*				-															
1.4	*Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực*	*Công trình*				-															
1.5	*Công trình xây dựng khác*	*Công trình*				-															
2	Xe ô tô	-				-															
2.1	*Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh*	-				-															
2.1.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.1.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2	*Xe ô tô phục vụ công tác chung*	-				-															
2.2.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.3	*Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.4	*Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.5	*Xe ô tô bán tải*	*Cái*				-															
2.3	*Xe ô tô chuyên dùng*	-				-															
2.3.1	*Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế*	*Cái*				-															
2.3.2	*Xe ô tô có kết cấu đặc biệt*	*Cái*				-															
2.3.3	*Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết*	*Cái*				-															
2.3.4	*Xe ô tô tải*	*Cái*				-															
2.3.5	*Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.4	*Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước*	*Cái*				-															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-															
3.1	*Phương tiện vận tải đường bộ*	*Cái*				-															
3.2	*Phương tiện vận tải đường sắt*	*Cái*				-															
3.3	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Cái*				-															
3.4	*Phương tiện vận tải hàng không*	*Cái*				-															
3.5	*Phương tiện vận tải khác*	*Cái*				-															
4	Máy móc, thiết bị	-				-					3.893.899.850	12.500.000	81		81					81	
4.1	*Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh*	*Cái*	*1*			-					*17.836.044*		*1*		*1*					*1*	
4.2	*Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung*	*Cái*	*30*			-					*656.898.704*		*30*		*30*					*30*	
4.3	*Máy móc, thiết bị chuyên dùng*	*Cái*	*50*			-					*3.219.165.102*	*12.500.000*	*50*		*50*					*50*	
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-															
5.1	*Các loại súc vật*	*Con*				-															
5.2	*Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả*	*Cây/ Vườn*				-															

5.3	*Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh*	*Cây/ Vườn/ Thảm*				-														
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-														
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái				-														
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-														
8.1	*Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.2	*Quyền sở hữu công nghiệp*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.3	*Quyền đối với giống cây trồng*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.4	*Phần mềm ứng dụng*	*Phần mềm*				-														
8.5	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cái*				-														
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-														
	TỔNG CỘNG		1.791	0	0					674.555.294.561	426.366.483.773	1.791	0	1.791	0	0	0	0	1.791	0

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 02b-BC/HTĐB

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp theo loại hình đơn vị

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
I	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC																				
1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ	-				-				18.370.053.721.852	9.225.840.365.841		87		87					87	
1.1	*Đường và các công trình phụ trợ gắn với đường*	-	*87*			-	*71*			*18.370.053.721.852*	*9.225.840.365.841*		*87*		*87*					*87*	
1.1.1	Đường cao tốc	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.1.2	Đường quốc lộ	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.1.3	Đường tỉnh	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.1.4	Đường xã	Tuyến/ Đoạn đường	26			Km	1			1.175.160.721.852	1.083.584.615.841		26		26					26	
1.1.5	Đường đô thị	Tuyến/ Đoạn đường	61			Km	70			17.194.893.000.000	8.142.255.750.000		61		61					61	
1.2	*Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ*	-				-															
1.2.1	Hệ thống khảo sát tình trạng mặt đường	Hệ thống				-															
1.2.2	Hệ thống hồ sơ số hóa	Hệ thống				-															
2	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ cầu đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ	-				-				120.294.000.000	59.804.325.000		7		7					7	
2.1	*Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ*	*Cái*	*7*			*m2*				*120.294.000.000*	*59.804.325.000*		*7*		*7*					*7*	



2.2	*Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ*	*Hệ thống/ Cái/ Chiếc*				-																
2.2.1	Hệ thống quan trắc cầu dây văng	Hệ thống				-																
2.2.2	Hệ thống VBMS	Hệ thống				-																
2.2.3	Xe kiểm tra cầu	Chiếc				-																
3	**Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ**	-				-																
3.1	*Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ*	*Cái*				*m2*																
3.2	*Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ*	-				-																
3.2.1	Xe thang	Chiếc				-																
3.2.2	Xe cứu hỏa	Chiếc				-																
4	**Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ; cầu phao và công trình phụ trợ.**	-				-																
4.1	*Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ*	*Cái*				*m2*																
4.2	*Cầu phao và công trình phụ trợ gắn liền với cầu phao*	*Cái*				*m2*																
5	**Trạm kiểm tra tải trọng xe**	**Trạm**				**m2**																
6	**Trạm thu phí đường bộ**	**Trạm**				**m2**																
7	**Bến xe**	**Cái**				**m2**																
8	**Bãi đỗ xe**	**Cái**	**1**			**m2**				**13.241.597.000**	**10.063.613.720**		**1**		**1**						**1**	
9	**Nhà hạt quản lý đường bộ**	**Nhà hạt**				**m2**																
10	**Trạm dừng nghỉ**	**Trạm**				**m2**																
11	**Kho bảo quản vật tư dự phòng**	**Cái**				**m2**																
12	**Trung tâm quản lý và giám sát giao thông (Trung tâm ITS)**	-				-																
12.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*																
12.2	*Nhà quản lý hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin*	*Ngôi*				*m2*																
12.2.1	Nhà cấp I	Ngôi				m2																
12.2.2	Nhà cấp II	Ngôi				m2																
12.1.3	Nhà cấp III	Ngôi				m2																
12.1.4	Nhà cấp IV	Ngôi				m2																
12.2	*Vật kiến trúc.*	*Cái*				-																
12.3	*Máy móc, thiết bị phụ trợ phục vụ hoạt động của Trung tâm ITS*	*Cái*				-																
13	**Trung tâm cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ**	-				-																
13.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*																
13.2	*Nhà, công trình phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ*	-				-																
13.2.1	Nhà cấp I	Ngôi				m2																

13.2.2	Nhà cấp II	Ngôi				m2															
13.2.3	Nhà cấp III	Ngôi				m2															
13.3	*Vật kiến trúc phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ*	*Cái*				-															
13.4	*Phương tiện, thiết bị phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ*	*Cái/ chiếc*				-															
14	**Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khác**	**Hệ thống/ Cái/ Chiếc**				-															
	TỔNG CỘNG		**95**	**0**	**0**					**18.503.589.318.852**	**9.295.708.304.561**	**0**	**95**	**0**	**95**	**0**	**0**	**0**	**0**	**95**	**0**

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 08b-BC/HTNS

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẤP NƯỚC SẠCH DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp theo loại hình đơn vị

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
II	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**																				
1	**Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh**	**Hệ thống**				-															
1.1	Hệ thống cấp nước sạch đô thị	Hệ thống				-															
1.2	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung	Hệ thống				-															
2	**Công trình cấp nước sạch đô thị**	**Công trình**				**m2**				**6.594.369.087**	**2.088.016.347**		**12**		**12**					**12**	
2.1	Công trình khai thác nước	Công trình				m2															
2.2	Công trình xử lý nước	Công trình				m2															
2.3	Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch	Hệ thống	12			m	4.081			6.594.369.087	2.088.016.347		12		12					12	
2.4	Thiết bị đo đếm nước	Cái/ Chiếc				-															
2.5	Công trình phụ trợ có liên quan	Cái/ Chiếc				-															
3	**Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**	-				-															
3.1	Công trình khai thác nước	Công trình				m2															
3.2	Công trình xử lý nước	Công trình				m2															
3.3	Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch	Hệ thống				m															
3.4	Thiết bị đo đếm nước	Cái/ Chiếc				-															
3.5	Công trình phụ trợ có liên quan	Cái/ Chiếc				-															
	TỔNG CỘNG		**12**	**0**	**0**					**6.594.369.087**	**2.088.016.347**	**0**	**12**	**0**	**12**	**0**	**0**	**0**	**0**	**12**	**0**

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 10b-BC/HTTMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp theo loại hình đơn vị

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
I	**CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**																				
1	**Đất**	**Khuôn viên**	**1**			**m2**	**3.260**			**13.555.080.000**	**13.555.080.000**		**1**		**1**					**1**	
II	**Công trình chính**	**-**				**-**															
1	Nhà	Cái				m2															
2	Vật kiến trúc	Cái				-															
III	**Hệ thống kỹ thuật**	-				-															
1	Hệ thống giao thông nội bộ	Hệ thống				m															
2	Hệ thống cấp thoát nước	Hệ thống				-															
3	Hệ thống điện	Hệ thống				-															
4	Hệ thống thông tin	Hệ thống				-															
5	Hệ thống camera quan sát	Hệ thống				-															
6	Hệ thống thông gió	Hệ thống				-															
7	Hệ thống điều hòa không khí	Hệ thống				-															
8	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống				-															
9	Hệ thống thu gom rác thải	Hệ thống				-															
IV	**Công trình khác trong phạm vi chợ**	**Công trình**	**3**			**-**				**4.456.106.000**			**3**		**3**					**3**	
II	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**																				
1	**Đất**	**Khuôn viên**	**4**			**m2**	**17.706,2**			**69.885.435.500**	**69.885.435.500**		**4**		**4**					**4**	
II	**Công trình chính**	**-**	**33**			**-**	**6.240,55**			**12.862.085.527**	**188.690.955**		**33**		**33**					**33**	
1	Nhà	Cái	16			m2	6.240,55			10.000.498.970	50.593.023		16		16					16	

2	Vật kiến trúc	Cái	17			-				2.861.586.557	138.087.932		17		17					17	
III	**Hệ thống kỹ thuật**	-	9			-	609			**1.939.653.086**	**87.992.627**		9		9					9	
1	Hệ thống giao thông nội bộ	Hệ thống	1			m	609			893.767.445			1		1					1	
2	Hệ thống cấp thoát nước	Hệ thống	2			-				372.702.447			2		2					2	
3	Hệ thống điện	Hệ thống	1			-				62.276.000	27.125.800		1		1					1	
4	Hệ thống thông tin	Hệ thống				-															
5	Hệ thống camera quan sát	Hệ thống	1			-				134.060.418	32.862.576		1		1					1	
6	Hệ thống thông gió	Hệ thống				-															
7	Hệ thống điều hòa không khí	Hệ thống				-															
8	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	4			-				476.846.776	28.004.251		4		4					4	
9	Hệ thống thu gom rác thải	Hệ thống				-															
IV	**Công trình khác trong phạm vi chợ**	**Công trình**				-															
	TỔNG CỘNG		**50**	**0**	**0**					**102.698.360.113**	**83.717.199.082**	**0**	**50**	**0**	**50**	**0**	**0**	**0**	**0**	**50**	**0**

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 18b-BC/HTVHTT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THIẾT CHẾ THỂ THAO, LÀNG VĂN HÓA - DU LỊCH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Tổng hợp theo loại hình đơn vị

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
I	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC																				
I	Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao	-	79			-	52.793,5			102.775.180.602	68.672.627.406		79		79					79	
1	*Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã (****)*	-				-															
1.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*															
1.2	*Nhà*	*Cái*				*m2*															
1.3	*Công trình khác*	*Cái*				-															
2	*Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương)*	-				-				*102.775.180.602*	*68.672.627.406*		*79*		*79*					*79*	
2.1	*Đất*	*Khuôn viên*	*40*			*m2*	*46.074,5*			*51.604.035.368*	*51.604.035.368*		*40*		*40*					*40*	
2.2	*Nhà*	*Cái*	*38*			*m2*	*6.719*			*50.019.507.234*	*16.799.914.893*		*38*		*38*					*38*	
2.3	*Công trình khác*	*Cái*	*1*			-				*1.151.638.000*	*268.677.145*		*1*		*1*					*1*	
3	*Thư viện công cộng cấp xã (*****)*	-				-															
3.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*															
3.2	*Nhà*	*Cái*				*m2*															
3.3	*Công trình khác*	*Cái*				-															
II	Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	-				-															
1	*Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)*	*Tuyến/ Đoạn*				*km*															
2	*Tài sản kết cấu hạ tầng khác*	*Hệ thống*				-															
2.1	*Hạ tầng cấp*	*Hệ thống*				-															
2.2	*Hệ thống cấp điện*	*Hệ thống*				-															

2.3	*Hệ thống cấp nước*	*Hệ thống*				-															
2.4	*Hệ thống bãi đỗ xe*	*Hệ thống*				*m2*															
2.5	*Hạ tầng khác*	*Hệ thống*				-															
	TỔNG CỘNG		**79**	**0**	**0**					**102.775.180.602**	**68.672.627.406**	**0**	**79**	**0**	**79**	**0**	**0**	**0**	**0**	**79**	**0**

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 01c-BC/TSCĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Tổng hợp chung

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				582.544.703.729	406.900.970.879	176		176					176	
1.1	*Đất*	-	*36*			-	*37.187.248.074,49*			*240.826.698.035*	*240.826.698.035*	*36*		*36*					*36*	
1.1.1	*Đất trụ sở làm việc*	*Khuôn viên*	*12*			*m2*	*37.187.175,102,8*			*122.865.361.275*	*122.865.361.275*	*12*		*12*					*12*	
1.1.2	*Đất công trình sự nghiệp*	*Khuôn viên*	*24*			*m2*	*72.971,69*			*117.961.336.760*	*117.961.336.760*	*24*		*24*					*24*	
1.2	*Nhà*	-	*110*			-	*17.930.052.229,1*			*328.152.284.417*	*164.973.712.594*	*110*		*110*					*110*	
1.2.1	*Biệt thự, công trình đặc biệt*	*Cái*				*m2*														
1.2.2	*Nhà cấp I*	*Cái*				*m2*														
1.2.3	*Nhà cấp II*	*Cái*				*m2*														
1.2.4	*Nhà cấp III*	*Cái*	*50*			*m2*	*15.398.030,137,9*			*281.628.908.221*	*145.894.049.045*	*50*		*50*					*50*	
1.2.5	*Nhà cấp IV*	*Cái*	*60*			*m2*	*2.532.022.091,2*			*46.523.376.196*	*19.079.663.459*	*60*		*60*					*60*	
1.3	*Vật kiến trúc*	-	*30*			-				*13.565.721.277*	*1.100.560.340*	*30*		*30*					*30*	
1.3.1	*Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi*	*Cái*	*3*			-				*919.295.000*	*2.500.000*	*3*		*3*					*3*	
1.3.2	*Giếng khoan, giếng đào, tường rào*	*Cái*	*3*			-				*181.103.715*		*3*		*3*					*3*	
1.3.3	*Vật kiến trúc khác*	*Cái*	*24*			-				*12.465.322.562*	*1.098.060.340*	*24*		*24*					*24*	
1.4	*Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực*	*Công trình*				-														
1.5	*Công trình xây dựng khác*	*Công trình*				-														
2	Xe ô tô	-				-				2.257.730.600	1.321.731.460	2		2					2	
2.1	*Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh*	-				-														
2.1.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.1.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2	*Xe ô tô phục vụ công tác chung*	-	*2*			-				*2.257.730.600*	*1.321.731.460*	*2*		*2*					*2*	
2.2.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														

2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái	2			-				2.257.730.600	1.321.731.460	2		2					2	
2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2.5	Xe ô tô bán tải	Cái				-														
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	-				-														
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Cái				-														
2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Cái				-														
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết	Cái				-														
2.3.4	Xe ô tô tải	Cái				-														
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi	Cái				-														
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước	Cái				-														
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-														
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ	Cái				-														
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt	Cái				-														
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	Cái				-														
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	Cái				-														
3.5	Phương tiện vận tải khác	Cái				-														
4	Máy móc, thiết bị	-				-				58.965.116.072	8.163.575.381	1.461		1.461					1.461	
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	Cái	154			-				3.528.115.791	748.679.097	154		154					154	
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	Cái	932			-				38.264.642.288	4.880.466.600	932		932					932	
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	Cái	375			-				17.172.357.993	2.614.429.684	375		375					375	
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-				8.941.395.000	7.976.053.800	3		3					3	
5.1	Các loại súc vật	Con				-														
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	Cây/ Vườn				-														
5.3	Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh	Cây/ Vườn/ Thảm	3			-				8.941.395.000	7.976.053.800	3		3					3	
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-														
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	121			-				21.428.544.160	1.912.287.253	121		121					121	
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-				417.805.000	91.865.000	28		28					28	
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-														
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-														
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ				-														
8.4	Phần mềm ứng dụng	Phần mềm	28			-				417.805.000	91.865.000	28		28					28	
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	Cái				-														

9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-														
	TỔNG CỘNG		1.791	0	0					674.555.294.561	426.366.483.773	1.791	0	1.791	0	0	0	0	1.791	0

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 02c-BC/HTDB

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp chung

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ	-				-				18.370.053.721.852	9.225.840.365.841		87		87					87	
1.1	*Đường và các công trình phụ trợ gắn với đường*	-	*87*			-	*71*			*18.370.053.721.852*	*9.225.840.365.841*		*87*		*87*					*87*	
1.1.1	Đường cao tốc	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.1.2	Đường quốc lộ	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.1.3	Đường tỉnh	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.1.4	Đường xã	Tuyến/ Đoạn đường	26			Km	1			1.175.160.721.852	1.083.584.615.841		26		26					26	
1.1.5	Đường đô thị	Tuyến/ Đoạn đường	61			Km	70			17.194.893.000.000	8.142.255.750.000		61		61					61	
1.2	*Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ*	-				-															
1.2.1	Hệ thống khảo sát tình trạng mặt đường	Hệ thống				-															
1.2.2	Hệ thống hồ sơ số hóa	Hệ thống				-															
2	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ cầu đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ	-				-				120.294.000.000	59.804.325.000		7		7					7	
2.1	*Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ*	*Cái*	*7*			*m2*				*120.294.000.000*	*59.804.325.000*		*7*		*7*					*7*	

2.2	*Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ*	*Hệ thống/ Cái/ Chiếc*				-																
2.2.1	Hệ thống quan trắc cầu dây văng	Hệ thống				-																
2.2.2	Hệ thống VBMS	Hệ thống				-																
2.2.3	Xe kiểm tra cầu	Chiếc				-																
3	**Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ**	-				-																
3.1	*Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ*	*Cái*				*m2*																
3.2	*Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ*	-				-																
3.2.1	Xe thang	Chiếc				-																
3.2.2	Xe cứu hỏn	Chiếc				-																
4	**Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ; cầu phao và công trình phụ trợ.**	-				-																
4.1	*Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ*	*Cái*				*m2*																
4.2	*Cầu phao và công trình phụ trợ gắn liền với cầu phao*	*Cái*				*m2*																
5	**Trạm kiểm tra tải trọng xe**	**Trạm**				**m2**																
6	**Trạm thu phí đường bộ**	**Trạm**				**m2**																
7	**Bến xe**	**Cái**				**m2**																
8	**Bãi đỗ xe**	**Cái**	**1**			**m2**				**13.241.597.060**	**10.063.613.720**		**1**		**1**					**1**		
9	**Nhà hạt quản lý đường bộ**	**Nhà hạt**				**m2**																
10	**Trạm dừng nghỉ**	**Trạm**				**m2**																
11	**Kho bảo quản vật tư dự phòng**	**Cái**				**m2**																
12	**Trung tâm quản lý và giám sát giao thông (Trung tâm ITS)**	-				-																
12.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*																
12.2	*Nhà quản lý hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin*	*Ngôi*				*m2*																
12.2.1	Nhà cấp I	Ngôi				m2																
12.2.2	Nhà cấp II	Ngôi				m2																
12.1.3	Nhà cấp III	Ngôi				m2																
12.1.4	Nhà cấp IV	Ngôi				m2																
12.2	*Vật kiến trúc.*	*Cái*				-																
12.3	*Máy móc, thiết bị phụ trợ phục vụ hoạt động của Trung tâm ITS*	*Cái*				-																
13	**Trung tâm cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ**	-				-																
13.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*																
13.2	*Nhà, công trình phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ*	-				-																
13.2.1	Nhà cấp I	Ngôi				m2																

13.2.2	Nhà cấp II	Ngôi				m2																
13.2.3	Nhà cấp III	Ngôi				m2																
13.3	*Vật kiến trúc phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ*	*Cái*				-																
13.4	*Phương tiện, thiết bị phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ*	*Cái/ chiếc*				-																
14	Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khác	Hệ thống/ Cái/ Chiếc				-																
	TỔNG CỘNG			95	0	0					18.503.589.318.852	9.295.708.304.561	0	95	0	95	0	0	0	0	95	0

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 08c-BC/HTNS

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẤP NƯỚC SẠCH DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp chung

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	**Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh**	**Hệ thống**				-															
1.1	Hệ thống cấp nước sạch đô thị	Hệ thống				-															
1.2	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung	Hệ thống				-															
2	**Công trình cấp nước sạch đô thị**	**Công trình**				**m2**				**6.594.369.087**	**2.088.016.347**		**12**		**12**					**12**	
2.1	Công trình khai thác nước	Công trình				m2															
2.2	Công trình xử lý nước	Công trình				m2															
2.3	Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch	Hệ thống	12			m	4.081			6.594.369.087	2.088.016.347		12		12					12	
2.4	Thiết bị đo đếm nước	Cái/ Chiếc				-															
2.5	Công trình phụ trợ có liên quan	Cái/ Chiếc				-															
3	**Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**	-				-															
3.1	Công trình khai thác nước	Công trình				m2															
3.2	Công trình xử lý nước	Công trình				m2															
3.3	Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch	Hệ thống				m															
3.4	Thiết bị đo đếm nước	Cái/ Chiếc				-															
3.5	Công trình phụ trợ có liên quan	Cái/ Chiếc				-															
	TỔNG CỘNG		**12**	**0**	**0**					**6.594.369.087**	**2.088.016.347**	**0**	**12**	**0**	**12**	**0**	**0**	**0**	**0**	**12**	**0**

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 10c-BC/HTTMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp chung

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số tiền xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
I	Đất	Khuôn viên	5			m2	20.966,2			83.440.515.500	83.440.515.500		5		5					5	
II	Công trình chính	-	33			-	6.240,55			12.862.085.527	188.690.955		33		33					33	
1	Nhà	Cái	16			m2	6.240,55			10.000.498.970	50.593.023		16		16					16	
2	Vật kiến trúc	Cái	17			-				2.861.586.557	138.097.932		17		17					17	
III	Hệ thống kỹ thuật	-	9			-	609			1.939.653.086	87.992.627		9		9					9	
1	Hệ thống giao thông nội bộ	Hệ thống	1			m	609			893.767.445			1		1					1	
2	Hệ thống cấp thoát nước	Hệ thống	2			-				372.702.447			2		2					2	
3	Hệ thống điện	Hệ thống	1			-				62.276.000	27.125.800		1		1					1	
4	Hệ thống thông tin	Hệ thống				-															
5	Hệ thống camera quan sát	Hệ thống	1			-				134.060.418	32.862.576		1		1					1	
6	Hệ thống thông gió	Hệ thống				-															
7	Hệ thống điều hòa không khí	Hệ thống				-															
8	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	4			-				476.846.776	28.004.251		4		4					4	
9	Hệ thống thu gom rác thải	Hệ thống				-															
IV	Công trình khác trong phạm vi chợ	Công trình	3			-				4.456.106.000			3		3					3	
	TỔNG CỘNG		50	0	0					102.698.360.113	83.717.199.082	0	50	0	50	0	0	0	0	50	0

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh

Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí

Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 16c-BC/HTĐĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LÀ ĐÊ ĐIỀU DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp chung

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	Đê sông	Đoạn/tuyến	3			km	20,85			3	3	11.520.928.000	3		3					3	
2	Đê biển	Đoạn/tuyến				km															
3	Đê cửa sông	Đoạn/tuyến				km															
4	Đê bối	Đoạn/tuyến				km															
5	Đê bao	Đoạn/tuyến				km															
6	Đê chuyên dùng	Đoạn/tuyến				km															
	TỔNG CỘNG		3	0	0					3	3	11.520.928.000	3	0	3	0	0	0	0	3	0

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 18e-BC/HTVHTT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THIẾT CHẾ THỂ THAO, LÀNG VĂN HÓA - DU LỊCH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Tổng hợp chung

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	**Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao**	-	**79**			-	**52.793,5**			**102.775.180.602**	**68.672.627.406**		**79**		**79**					**79**	
1	***Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã (****)***	-				-															
1.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*															
1.2	*Nhà*	*Cái*				*m2*															
1.3	*Công trình khác*	*Cái*				-															
2	***Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương)***	-	*79*			-				*102.775.180.602*	*68.672.627.406*		*79*		*79*					*79*	
2.1	*Đất*	*Khuôn viên*	*40*			*m2*	*46.074,5*			*51.604.035.368*	*51.604.035.368*		*40*		*40*					*40*	
2.2	*Nhà*	*Cái*	*38*			*m2*	*6.719*			*50.019.507.234*	*16.799.914.893*		*38*		*38*					*38*	
2.3	*Công trình khác*	*Cái*	*1*			-				*1.151.638.000*	*268.677.145*		*1*		*1*					*1*	
3	***Thư viện công cộng cấp xã (*****)***	-				-															
3.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*															
3.2	*Nhà*	*Cái*				*m2*															
3.3	*Công trình khác*	*Cái*				-															
II	**Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam**	-				-															
1	***Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)***	***Tuyến/ Đoạn***				***km***															
2	***Tài sản kết cấu hạ tầng khác***	***Hệ thống***				-															
2.1	*Hạ tầng cáp*	*Hệ thống*				-															
2.2	*Hệ thống cấp điện*	*Hệ thống*				-															
2.3	*Hệ thống cấp nước*	*Hệ thống*				-															

2.4	*Hệ thống bãi đỗ xe*	*Hệ thống*				*m2*																
2.5	*Hạ tầng khác*	*Hệ thống*				-																
	TỔNG CỘNG		**79**	**0**	**0**					**102.775.180.602**	**68.672.627.406**	**0**	**79**	**0**	**79**	**0**	**0**	**0**	**0**	**79**	**0**

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 01b-BC/TSCĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
Tổng hợp theo loại hình đơn vị
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
I	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC																			
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				120.564.125.400	86.459.841.971	21		21					21	
1.1	*Đất*	-	*6*			-	*23.120,9*			*59.850.401.400*	*59.850.401.400*	*6*		*6*					*6*	
1.1.1	*Đất trụ sở làm việc*	*Khuôn viên*	*3*			*m2*	*20.911*			*49.449.045.600*	*49.449.045.600*	*3*		*3*					*3*	
1.1.2	*Đất công trình sự nghiệp*	*Khuôn viên*	*3*			*m2*	*2.209,9*			*10.401.355.800*	*10.401.355.800*	*3*		*3*					*3*	
1.2	*Nhà*	-	*8*			-	*7.713*			*51.777.038.000*	*25.511.388.231*	*8*		*8*					*8*	
1.2.1	*Biệt thự, công trình đặc biệt*	*Cái*				*m2*														
1.2.2	*Nhà cấp I*	*Cái*				*m2*														
1.2.3	*Nhà cấp II*	*Cái*				*m2*														
1.2.4	*Nhà cấp III*	*Cái*	*5*			*m2*	*6.868*			*49.757.477.000*	*24.786.130.620*	*5*		*5*					*5*	
1.2.5	*Nhà cấp IV*	*Cái*	*3*			*m2*	*845*			*2.019.561.000*	*725.249.611*	*3*		*3*					*3*	
1.3	*Vật kiến trúc*	-	*7*			-				*8.936.686.000*	*1.098.060.340*	*7*		*7*					*7*	
1.3.1	*Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi*	*Cái*				-														
1.3.2	*Giếng khoan, giếng đào, tường rào*	*Cái*				-														
1.3.3	*Vật kiến trúc khác*	*Cái*	*7*			-				*8.936.686.000*	*1.098.060.340*	*7*		*7*					*7*	
1.4	*Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực*	*Công trình*				-														
1.5	*Công trình xây dựng khác*	*Công trình*				-														
2	Xe ô tô	-				-				949.370.600	886.047.580	1		1					1	
2.1	*Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh*	-				-														
2.1.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.1.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2	*Xe ô tô phục vụ công tác chung*	-	*1*			-				*949.370.600*	*886.047.580*	*1*		*1*					*1*	
2.2.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*	*1*			-				*949.370.600*	*886.047.580*	*1*		*1*					*1*	
2.2.3	*Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi*	*Cái*				-														

2.2.4	*Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.5	*Xe ô tô bán tải*	*Cái*				-															
2.3	*Xe ô tô chuyên dùng*	-				-															
2.3.1	*Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế*	*Cái*				-															
2.3.2	*Xe ô tô có kết cấu đặc biệt*	*Cái*				-															
2.3.3	*Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết*	*Cái*				-															
2.3.4	*Xe ô tô tải*	*Cái*				-															
2.3.5	*Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.4	*Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước*	*Cái*				-															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-															
3.1	*Phương tiện vận tải đường bộ*	*Cái*				-															
3.2	*Phương tiện vận tải đường sắt*	*Cái*				-															
3.3	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Cái*				-															
3.4	*Phương tiện vận tải hàng không*	*Cái*				-															
3.5	*Phương tiện vận tải khác*	*Cái*				-															
4	Máy móc, thiết bị	-				-				5.564.713.379	121.366.423	124		124						124	
4.1	*Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh*	*Cái*	*17*			-				*226.058.384*	*29.212.500*	*17*		*17*						*17*	
4.2	*Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung*	*Cái*	*106*			-				*5.304.548.395*	*83.627.273*	*106*		*106*						*106*	
4.3	*Máy móc, thiết bị chuyên dùng*	*Cái*	*1*			-				*34.106.600*	*8.526.650*	*1*		*1*						*1*	
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-															
5.1	*Các loại súc vật*	*Con*				-															
5.2	*Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả*	*Cây/ Vườn*				-															
5.3	*Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh*	*Cây/ Vườn/ Thảm*				-															
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-															
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	8			-				657.062.913	42.476.000	8		8						8	
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-				63.000.000	45.200.000	5		5						5	
8.1	*Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.2	*Quyền sở hữu công nghiệp*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.3	*Quyền đối với giống cây trồng*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.4	*Phần mềm ứng dụng*	*Phần mềm*	*5*			-				*63.000.000*	*45.200.000*	*5*		*5*						*5*	
8.5	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cái*				-															
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-															
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP																				

1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				427.512.622.527	292.433.947.482	151		151					151	
1.1	Đất	-	28			-	37.187.216.209,49			165.945.935.960	165.945.935.960	28		28					28	
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	Khuôn viên	7			m2	37.187.145.447,7			58.385.955.000	58.385.955.000	7		7					7	
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	Khuôn viên	21			m2	70.761,79			107.559.980.960	107.559.980.960	21		21					21	
1.2	Nhà	-	100			-	17.930.039.551,5			256.937.651.290	126.485.511.522	100		100					100	
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	Cái				m2														
1.2.2	Nhà cấp I	Cái				m2														
1.2.3	Nhà cấp II	Cái				m2														
1.2.4	Nhà cấp III	Cái	43			m2	15.398.018.304,9			212.433.836.094	108.131.097.674	43		43					43	
1.2.5	Nhà cấp IV	Cái	57			m2	2.532.021.246,2			44.503.815.196	18.354.413.848	57		57					57	
1.3	Vật kiến trúc	-	23			-				4.629.035.277	2.500.000	23		23					23	
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	Cái	3			-				919.295.000	2.500.000	3		3					3	
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	Cái	3			-				181.103.715		3		3					3	
1.3.3	Vật kiến trúc khác	Cái	17			-				3.528.636.562		17		17					17	
1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	Công trình				-														
1.5	Công trình xây dựng khác	Công trình				-														
2	Xe ô tô	-				-														
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	-				-														
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái				-														
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	-				-														
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	Cái				-														
2.2.5	Xe ô tô bán tải	Cái				-														
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	-				-														
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Cái				-														
2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Cái				-														
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết	Cái				-														
2.3.4	Xe ô tô tải	Cái				-														
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi	Cái				-														
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước	Cái				-														
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-														
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ	Cái				-														
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt	Cái				-														
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	Cái				-														
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	Cái				-														
3.5	Phương tiện vận tải khác	Cái				-														
4	Máy móc, thiết bị	-				-				48.591.232.149	7.694.427.181	1.209		1.209					1.209	

4.1	*Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh*	*Cái*	*114*			-				*2.878.438.169*	*651.003.570*	*114*		*114*					*114*	
4.2	*Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung*	*Cái*	*771*			-				*31.793.707.689*	*4.450.020.577*	*771*		*771*					*771*	
4.3	*Máy móc, thiết bị chuyên dùng*	*Cái*	*324*			-				*13.919.086.291*	*2.593.403.034*	*324*		*324*					*324*	
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-				8.941.395.000	7.976.053.800	3		3					3	
5.1	*Các loại súc vật*	*Con*				-														
5.2	*Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả*	*Cây/ Vườn*				-														
5.3	*Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh*	*Cây/ Vườn/ Thảm*	*3*			-				*8.941.395.000*	*7.976.053.800*	*3*		*3*					*3*	
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-														
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	110			-				19.959.163.247	1.275.572.753	110		110					110	
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-				354.805.000	46.665.000	23		23					23	
8.1	*Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.2	*Quyền sở hữu công nghiệp*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.3	*Quyền đối với giống cây trồng*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.4	*Phần mềm ứng dụng*	*Phần mềm*	*23*			-				*354.805.000*	*46.665.000*	*23*		*23*					*23*	
8.5	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cái*				-														
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-														
III	CƠ QUAN ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM																			
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				27.388.073.002	24.308.666.946	2		2					2	
1.1	*Đất*	-	*1*			-	*4.072,5*			*11.792.941.875*	*11.792.941.875*	*1*		*1*					*1*	
1.1.1	*Đất trụ sở làm việc*	*Khuôn viên*	*1*			*m2*	*4.072,5*			*11.792.941.875*	*11.792.941.875*	*1*		*1*					*1*	
1.1.2	*Đất công trình sự nghiệp*	*Khuôn viên*				*m2*														
1.2	*Nhà*	-	*1*			-	*3.843*			*15.595.131.127*	*12.515.725.071*	*1*		*1*					*1*	
1.2.1	*Biệt thự, công trình đặc biệt*	*Cái*				*m2*														
1.2.2	*Nhà cấp I*	*Cái*				*m2*														
1.2.3	*Nhà cấp II*	*Cái*				*m2*														
1.2.4	*Nhà cấp III*	*Cái*	*1*			*m2*	*3.843*			*15.595.131.127*	*12.515.725.071*	*1*		*1*					*1*	
1.2.5	*Nhà cấp IV*	*Cái*				*m2*														
1.3	*Vật kiến trúc*	-				-														
1.3.1	*Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi*	*Cái*				-														
1.3.2	*Giếng khoan, giếng đào, tường rào*	*Cái*				-														
1.3.3	*Vật kiến trúc khác*	*Cái*				-														

1.4	*Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực*	*Công trình*				-															
1.5	*Công trình xây dựng khác*	*Công trình*				-															
2	Xe ô tô	-				-				1.308.360.000	435.683.880	1		1						1	
2.1	*Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh*	-				-															
2.1.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.1.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2	*Xe ô tô phục vụ công tác chung*	-	*1*			-				*1.308.360.000*	*435.683.880*	*1*		*1*						*1*	
2.2.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*	*1*			-				*1.308.360.000*	*435.683.880*	*1*		*1*						*1*	
2.2.3	*Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.4	*Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.5	*Xe ô tô bán tải*	*Cái*				-															
2.3	*Xe ô tô chuyên dùng*	-				-															
2.3.1	*Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế*	*Cái*				-															
2.3.2	*Xe ô tô có kết cấu đặc biệt*	*Cái*				-															
2.3.3	*Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết*	*Cái*				-															
2.3.4	*Xe ô tô tải*	*Cái*				-															
2.3.5	*Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.4	*Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước*	*Cái*				-															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-															
3.1	*Phương tiện vận tải đường bộ*	*Cái*				-															
3.2	*Phương tiện vận tải đường sắt*	*Cái*				-															
3.3	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Cái*				-															
3.4	*Phương tiện vận tải hàng không*	*Cái*				-															
3.5	*Phương tiện vận tải khác*	*Cái*				-															
4	Máy móc, thiết bị	-				-				459.249.000	266.818.750	23		23						23	
4.1	*Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh*	*Cái*				-															
4.2	*Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung*	*Cái*	*23*			-				*459.249.000*	*266.818.750*	*23*		*23*						*23*	
4.3	*Máy móc, thiết bị chuyên dùng*	*Cái*				-															
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-															
5.1	*Các loại súc vật*	*Con*				-															
5.2	*Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả*	*Cây/ Vườn*				-															
5.3	*Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh*	*Cây/ Vườn/ Thảm*				-															
6	Tài sản cố định đặc thù	*Cái*				-															
7	Tài sản cố định hữu hình khác	*Cái*				-															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-															
8.1	*Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															

8.2	*Quyền sở hữu công nghiệp*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.3	*Quyền đối với giống cây trồng*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-														
8.4	*Phần mềm ứng dụng*	*Phần mềm*				-														
8.5	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cái*				-														
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-														
V	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI																			
I	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				7.079.882.800	3.698.514.480	2		2					2	
1.1	*Đất*	-	*1*			-	*4.671,6*			*3.237.418.800*	*3.237.418.800*	*1*		*1*					*1*	
1.1.1	*Đất trụ sở làm việc*	*Khuôn viên*	*1*			*m2*	*4.671,6*			*3.237.418.800*	*3.237.418.800*	*1*		*1*					*1*	
1.1.2	*Đất công trình sự nghiệp*	*Khuôn viên*				*m2*														
1.2	*Nhà*	-	*1*			-	*1.122*			*3.842.464.000*	*461.095.680*	*1*		*1*					*1*	
1.2.1	*Biệt thự, công trình đặc biệt*	*Cái*				*m2*														
1.2.2	*Nhà cấp I*	*Cái*				*m2*														
1.2.3	*Nhà cấp II*	*Cái*				*m2*														
1.2.4	*Nhà cấp III*	*Cái*	*1*			*m2*	*1.122*			*3.842.464.000*	*461.095.680*	*1*		*1*					*1*	
1.2.5	*Nhà cấp IV*	*Cái*				*m2*														
1.3	*Vật kiến trúc*	-				-														
1.3.1	*Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi*	*Cái*				-														
1.3.2	*Giếng khoan, giếng đào, tường rào*	*Cái*				-														
1.3.3	*Vật kiến trúc khác*	*Cái*				-														
1.4	*Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực*	*Công trình*				-														
1.5	*Công trình xây dựng khác*	*Công trình*				-														
2	Xe ô tô	-				-														
2.1	*Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh*	-				-														
2.1.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.1.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2	*Xe ô tô phục vụ công tác chung*	-				-														
2.2.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2.3	*Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2.4	*Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2.5	*Xe ô tô bán tải*	*Cái*				-														
2.3	*Xe ô tô chuyên dùng*	-				-														
2.3.1	*Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế*	*Cái*				-														
2.3.2	*Xe ô tô có kết cấu đặc biệt*	*Cái*				-														
2.3.3	*Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết*	*Cái*				-														

2.3.4	*Xe ô tô tải*	*Cái*				-															
2.3.5	*Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.4	*Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước*	*Cái*				-															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-															
3.1	*Phương tiện vận tải đường bộ*	*Cái*				-															
3.2	*Phương tiện vận tải đường sắt*	*Cái*				-															
3.3	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Cái*				-															
3.4	*Phương tiện vận tải hàng không*	*Cái*				-															
3.5	*Phương tiện vận tải khác*	*Cái*				-															
4	Máy móc, thiết bị	-				-				456.021.694	68.463.027	24		24						24	
4.1	*Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh*	*Cái*	*22*			-				*405.783.194*	*68.463.027*	*22*		*22*						*22*	
4.2	*Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung*	*Cái*	*2*			-				*50.238.500*		*2*		*2*						*2*	
4.3	*Máy móc, thiết bị chuyên dùng*	*Cái*				-															
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-															
5.1	*Các loại súc vật*	*Con*				-															
5.2	*Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả*	*Cây/ Vườn*				-															
5.3	*Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh*	*Cây/ Vườn/ Thảm*				-															
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-															
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	3			-				812.318.000	594.238.500	3		3						3	
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-															
8.1	*Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.2	*Quyền sở hữu công nghiệp*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.3	*Quyền đối với giống cây trồng*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.4	*Phần mềm ứng dụng*	*Phần mềm*				-															
8.5	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cái*				-															
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-															
VI	TỔ CHỨC KHÁC																				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-															
1.1	*Đất*	-				-															
1.1.1	*Đất trụ sở làm việc*	*Khuôn viên*				*m2*															
1.1.2	*Đất công trình sự nghiệp*	*Khuôn viên*				*m2*															

1.2	*Nhà*	-				-															
1.2.1	*Biệt thự, công trình đặc biệt*	*Cái*				*m2*															
1.2.2	*Nhà cấp I*	*Cái*				*m2*															
1.2.3	*Nhà cấp II*	*Cái*				*m2*															
1.2.4	*Nhà cấp III*	*Cái*				*m2*															
1.2.5	*Nhà cấp IV*	*Cái*				*m2*															
1.3	***Vật kiến trúc***	-				-															
1.3.1	*Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi*	*Cái*				-															
1.3.2	*Giếng khoan, giếng đào, tường rào*	*Cái*				-															
1.3.3	*Vật kiến trúc khác*	*Cái*				-															
1.4	***Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực***	***Công trình***				-															
1.5	***Công trình xây dựng khác***	***Công trình***				-															
2	**Xe ô tô**	-				-															
2.1	***Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh***	-				-															
2.1.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.1.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2	***Xe ô tô phục vụ công tác chung***	-				-															
2.2.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.3	*Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.4	*Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.5	*Xe ô tô bán tải*	*Cái*				-															
2.3	***Xe ô tô chuyên dùng***	-				-															
2.3.1	*Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế*	*Cái*				-															
2.3.2	*Xe ô tô có kết cấu đặc biệt*	*Cái*				-															
2.3.3	*Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết*	*Cái*				-															
2.3.4	*Xe ô tô tải*	*Cái*				-															
2.3.5	*Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.4	***Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước***	*Cái*				-															
3	**Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)**	-				-															
3.1	***Phương tiện vận tải đường bộ***	***Cái***				-															
3.2	***Phương tiện vận tải đường sắt***	***Cái***				-															
3.3	***Phương tiện vận tải đường thủy***	***Cái***				-															
3.4	***Phương tiện vận tải hàng không***	***Cái***				-															
3.5	***Phương tiện vận tải khác***	***Cái***				-															
4	**Máy móc, thiết bị**	-				-				**3.893.899.850**	**12.500.000**	**81**		**81**						**81**	
4.1	***Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh***	***Cái***	*1*			-				*17.836.044*		*1*		*1*						*1*	
4.2	***Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung***	***Cái***	*30*			-				*656.898.704*		*30*		*30*						*30*	
4.3	***Máy móc, thiết bị chuyên dùng***	***Cái***	*50*			-				*3.219.165.102*	*12.500.000*	*50*		*50*						*50*	
5	**Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm**	-				-															
5.1	***Các loại súc vật***	***Con***				-															
5.2	***Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả***	***Cây/ Vườn***				-															

U.B.N.D PHƯỜNG UƠNG

5.3	*Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh*	*Cây/ Vườn/ Thảm*				-															
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-															
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái				-															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-															
8.1	*Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.2	*Quyền sở hữu công nghiệp*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.3	*Quyền đối với giống cây trồng*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.4	*Phần mềm ứng dụng*	*Phần mềm*				-															
8.5	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cái*				-															
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-															
	TỔNG CỘNG		1.791	0	0						674.555.294.561	426.366.483.773	1.791	0	1.791	0	0	0	0	1.791	0



Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 01d-BC/TSCD

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-														
1.1	*Đất*	-				-														
1.1.1	*Đất trụ sở làm việc*	*Khuôn viên*				*m2*														
1.1.2	*Đất công trình sự nghiệp*	*Khuôn viên*				*m2*														
1.2	*Nhà*	-				-														
1.2.1	*Biệt thự, công trình đặc biệt*	*Cái*				*m2*														
1.2.2	*Nhà cấp I*	*Cái*				*m2*														
1.2.3	*Nhà cấp II*	*Cái*				*m2*														
1.2.4	*Nhà cấp III*	*Cái*				*m2*														
1.2.5	*Nhà cấp IV*	*Cái*				*m2*														
1.3	*Vật kiến trúc*	-				-														
1.3.1	*Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi*	*Cái*				-														
1.3.2	*Giếng khoan, giếng đào, tường rào*	*Cái*				-														
1.3.3	*Vật kiến trúc khác*	*Cái*				-														
1.4	*Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực*	*Công trình*				-														
1.5	*Công trình xây dựng khác*	*Công trình*				-														
2	Xe ô tô	-				-														
2.1	*Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh*	-				-														
2.1.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.1.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2	*Xe ô tô phục vụ công tác chung*	-				-														
2.2.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2.3	*Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2.4	*Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi*	*Cái*				-														

2.2.5	*Xe ô tô bán tải*	*Cái*				-															
2.3	*Xe ô tô chuyên dùng*	-				-															
2.3.1	*Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế*	*Cái*				-															
2.3.2	*Xe ô tô có kết cấu đặc biệt*	*Cái*				-															
2.3.3	*Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết*	*Cái*				-															
2.3.4	*Xe ô tô tải*	*Cái*				-															
2.3.5	*Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.4	*Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước*	*Cái*				-															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-															
3.1	*Phương tiện vận tải đường bộ*	*Cái*				-															
3.2	*Phương tiện vận tải đường sắt*	*Cái*				-															
3.3	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Cái*				-															
3.4	*Phương tiện vận tải hàng không*	*Cái*				-															
3.5	*Phương tiện vận tải khác*	*Cái*				-															
4	Máy móc, thiết bị	-				-															
4.1	*Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh*	*Cái*				-															
4.2	*Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung*	*Cái*				-															
4.3	*Máy móc, thiết bị chuyên dùng*	*Cái*				-															
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-															
5.1	*Các loại súc vật*	*Con*				-															
5.2	*Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả*	*Cây/ Vườn*				-															
5.3	*Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh*	*Cây/ Vườn/ Thảm*				-															
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-															
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái				-															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-															
8.1	*Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.2	*Quyền sở hữu công nghiệp*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.3	*Quyền đối với giống cây trồng*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.4	*Phần mềm ứng dụng*	*Phần mềm*				-															
8.5	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cái*				-															
9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-															
	TỔNG CỘNG		0	0	0					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 02d-BC/HTDB

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	**Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ**	-				-															
1.1	*Đường và các công trình phụ trợ gắn với đường*	-				-															
1.1.1	Đường cao tốc	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.1.2	Đường quốc lộ	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.1.3	Đường tỉnh	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.1.4	Đường xã	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.1.5	Đường đô thị	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.2	*Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ*	-				-															
1.2.1	Hệ thống khảo sát tình trạng mặt đường	Hệ thống				-															
1.2.2	Hệ thống hồ sơ số hóa	Hệ thống				-															
2	**Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ cầu đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ**	-				-															
2.1	*Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ*	*Cái*				*m2*															

2.2	*Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ*	*Hệ thống/ Cái/ Chiếc*				-																
2.2.1	Hệ thống quan trắc cầu dây văng	Hệ thống				-																
2.2.2	Hệ thống VBMS	Hệ thống				-																
2.2.3	Xe kiểm tra cầu	Chiếc				-																
3	**Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ**	-				-																
3.1	*Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ*	*Cái*				*m2*																
3.2	*Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ*	-				-																
3.2.1	Xe thang	Chiếc				-																
3.2.2	Xe cứu hỏa	Chiếc				-																
4	**Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ; cầu phao và công trình phụ trợ.**	-				-																
4.1	*Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ*	*Cái*				*m2*																
4.2	*Cầu phao và công trình phụ trợ gắn liền với cầu phao*	*Cái*				*m2*																
5	**Trạm kiểm tra tải trọng xe**	**Trạm**				m2																
6	**Trạm thu phí đường bộ**	**Trạm**				m2																
7	**Bến xe**	**Cái**				m2																
8	**Bãi đỗ xe**	**Cái**				m2																
9	**Nhà hạt quản lý đường bộ**	**Nhà hạt**				m2																
10	**Trạm dừng nghỉ**	**Trạm**				m2																
11	**Kho bảo quản vật tư dự phòng**	**Cái**				m2																
12	**Trung tâm quản lý và giám sát giao thông (Trung tâm ITS)**	-				-																
12.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*																
12.2	*Nhà quản lý hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin*	*Ngôi*				*m2*																
12.2.1	Nhà cấp I	Ngôi				m2																
12.2.2	Nhà cấp II	Ngôi				m2																
12.1.3	Nhà cấp III	Ngôi				m2																
12.1.4	Nhà cấp IV	Ngôi				m2																
12.2	*Vật kiến trúc,*	*Cái*				-																
12.3	*Máy móc, thiết bị phụ trợ phục vụ hoạt động của Trung tâm ITS*	*Cái*				-																
13	**Trung tâm cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ**	-				-																
13.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*																
13.2	*Nhà, công trình phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ*	-				-																
13.2.1	Nhà cấp I	Ngôi				m2																

13.2.2	Nhà cấp II	Ngôi				m2																
13.2.3	Nhà cấp III	Ngôi				m2																
13.3	*Vật kiến trúc phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ*	*Cái*				-																
13.4	*Phương tiện, thiết bị phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ*	*Cái/ chiếc*				-																
14	Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khác	Hệ thống/ Cái/ Chiếc				-																
	TỔNG CỘNG		0	0	0					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Hướng dẫn lập Biểu số 02A-BC/HTĐB:
** Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng hợp tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).*
** Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:*
- Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý.
- UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc địa phương quản lý (bao gồm cả tài sản của cấp tỉnh, cấp xã).
- Sở Xây dựng tài đối với tài sản do cấp tỉnh quản lý.
- UBND cấp xã đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 08d-BC/HTNS

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẤP NƯỚC SẠCH DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	**Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh**	**Hệ thống**				-															
1.1	Hệ thống cấp nước sạch đô thị	Hệ thống				-															
1.2	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung	Hệ thống				-															
2	**Công trình cấp nước sạch đô thị**	**Công trình**				**m2**				**1**	**1**		**1**		**1**					**1**	
2.1	Công trình khai thác nước	Công trình				m2															
2.2	Công trình xử lý nước	Công trình				m2															
2.3	Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch	Hệ thống	1			m	1			1	1		1		1					1	
2.4	Thiết bị đo đếm nước	Cái/ Chiếc				-															
2.5	Công trình phụ trợ có liên quan	Cái/ Chiếc				-															
3	**Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**	-				-															
3.1	Công trình khai thác nước	Công trình				m2															
3.2	Công trình xử lý nước	Công trình				m2															
3.3	Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch	Hệ thống				m															
3.4	Thiết bị đo đếm nước	Cái/ Chiếc				-															
3.5	Công trình phụ trợ có liên quan	Cái/ Chiếc				-															
	TỔNG CỘNG		**1**	**0**	**0**					**1**	**1**	**0**	**1**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 10d-BC/HTTMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
I	**Đất**	Khuôn viên				m2															
II	**Công trình chính**	-				-															
1	Nhà	Cái				m2															
2	Vật kiến trúc	Cái				-															
III	**Hệ thống kỹ thuật**	-				-															
1	Hệ thống giao thông nội bộ	Hệ thống				m															
2	Hệ thống cấp thoát nước	Hệ thống				-															
3	Hệ thống điện	Hệ thống				-															
4	Hệ thống thông tin	Hệ thống				-															
5	Hệ thống camera quan sát	Hệ thống				-															
6	Hệ thống thông gió	Hệ thống				-															
7	Hệ thống điều hòa không khí	Hệ thống				-															
8	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống				-															
9	Hệ thống thu gom rác thải	Hệ thống				-															
IV	**Công trình khác trong phạm vi chợ**	Công trình				-															
	TỔNG CỘNG		**0**	**0**	**0**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 16d-BC/HTĐĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LÀ ĐÊ ĐIỀU DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	Đê sông	Đoạn/tuyến	3			km	20,85			3	3	11.520.928.000	3		3					3	
2	Đê biển	Đoạn/tuyến				km															
3	Đê cửa sông	Đoạn/tuyến				km															
4	Đê bối	Đoạn/tuyến				km															
5	Đê bao	Đoạn/tuyến				km															
6	Đê chuyên dùng	Đoạn/tuyến				km															
	TỔNG CỘNG		3	0	0					3	3	11.520.928.000	3	0	3	0	0	0	0	3	0

Hướng dẫn lập Mẫu số 16b-BC/HTĐ:
Báo cáo này áp dụng cho đơn vị tổng hợp là Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi Cục đê điều).

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 18d-BC/HTVHTT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THIẾT CHẾ THỂ THAO, LÀNG VĂN HÓA - DU LỊCH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
I	Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao	-				-															
1	*Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã (****)*	-				-															
1.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*															
1.2	*Nhà*	*Cái*				*m2*															
1.3	*Công trình khác*	*Cái*				-															
2	*Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương)*	-				-															
2.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*															
2.2	*Nhà*	*Cái*				*m2*															
2.3	*Công trình khác*	*Cái*				-															
3	*Thư viện công cộng cấp xã (*****)*	-				-															
3.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*															
3.2	*Nhà*	*Cái*				*m2*															
3.3	*Công trình khác*	*Cái*				-															
II	Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	-				-															
1	*Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)*	*Tuyến/ Đoạn*				*km*															
2	*Tài sản kết cấu hạ tầng khác*	*Hệ thống*				-															
2.1	*Hạ tầng cấp*	*Hệ thống*				-															
2.2	*Hệ thống cấp điện*	*Hệ thống*				-															
2.3	*Hệ thống cấp nước*	*Hệ thống*				-															

2.4	*Hệ thống bãi đỗ xe*	*Hệ thống*				*m2*															
2.5	*Hạ tầng khác*	*Hệ thông*				-															
	TỔNG CỘNG		**0**	**0**	**0**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Ghi chú:

- Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
+ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với "hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam".
+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với "thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao" thuộc phạm vi quản lý của địa phương.
- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 01đ-BC/TSCĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số tiền xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1	**Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)**	-				-				**582.544.703.729**	**406.900.970.879**	**176**		**176**					**176**	
1.1	*Đất*	-	*36*			-	*37.187.248.074,49*			*240.826.698.035*	*240.826.698.035*	*36*		*36*					*36*	
1.1.1	*Đất trụ sở làm việc*	*Khuôn viên*	*12*			*m2*	*37.187.175,102,8*			*122.865.361.275*	*122.865.361.275*	*12*		*12*					*12*	
1.1.2	*Đất công trình sự nghiệp*	*Khuôn viên*	*24*			*m2*	*72.971,69*			*117.961.336.760*	*117.961.336.760*	*24*		*24*					*24*	
1.2	*Nhà*	-	*110*			-	*17.930.052.229,1*			*328.152.284.417*	*164.973.712.504*	*110*		*110*					*110*	
1.2.1	*Biệt thự, công trình đặc biệt*	*Cái*				*m2*														
1.2.2	*Nhà cấp I*	*Cái*				*m2*														
1.2.3	*Nhà cấp II*	*Cái*				*m2*														
1.2.4	*Nhà cấp III*	*Cái*	*50*			*m2*	*15.398.030,137,9*			*281.628.908.221*	*145.894.049.045*	*50*		*50*					*50*	
1.2.5	*Nhà cấp IV*	*Cái*	*60*			*m2*	*2.532.022.091,2*			*46.523.376.196*	*19.079.663.459*	*60*		*60*					*60*	
1.3	*Vật kiến trúc*	-	*30*			-				*13.565.721.277*	*1.100.560.340*	*30*		*30*					*30*	
1.3.1	*Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi*	*Cái*	*3*			-				*919.295.000*	*2.500.000*	*3*		*3*					*3*	
1.3.2	*Giếng khoan, giếng đào, tường rào*	*Cái*	*3*			-				*181.103.715*		*3*		*3*					*3*	
1.3.3	*Vật kiến trúc khác*	*Cái*	*24*			-				*12.465.322.562*	*1.098.060.340*	*24*		*24*					*24*	
1.4	*Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực*	*Công trình*				-														
1.5	*Công trình xây dựng khác*	*Công trình*				-														
2	**Xe ô tô**	-				-				**2.257.730.600**	**1.321.731.460**	**2**		**2**					**2**	
2.1	*Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh*	-				-														
2.1.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.1.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*				-														
2.2	*Xe ô tô phục vụ công tác chung*	-	*2*			-				*2.257.730.600*	*1.321.731.460*	*2*		*2*					*2*	
2.2.1	*Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi*	*Cái*				-														

U.B.N.D PHƯỜNG

2.2.2	*Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi*	*Cái*	*2*			-				*2.257.730.600*	*1.321.731.460*	*2*		*2*						*2*	
2.2.3	*Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.4	*Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.2.5	*Xe ô tô bán tải*	*Cái*				-															
2.3	*Xe ô tô chuyên dùng*	-				-															
2.3.1	*Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế*	*Cái*				-															
2.3.2	*Xe ô tô có kết cấu đặc biệt*	*Cái*				-															
2.3.3	*Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết*	*Cái*				-															
2.3.4	*Xe ô tô tải*	*Cái*				-															
2.3.5	*Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi*	*Cái*				-															
2.4	*Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước*	*Cái*				-															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	-				-															
3.1	*Phương tiện vận tải đường bộ*	*Cái*				-															
3.2	*Phương tiện vận tải đường sắt*	*Cái*				-															
3.3	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Cái*				-															
3.4	*Phương tiện vận tải hàng không*	*Cái*				-															
3.5	*Phương tiện vận tải khác*	*Cái*				-															
4	Máy móc, thiết bị	-				-				58.965.116.072	8.161.045.381	1.461		1.461						1.461	
4.1	*Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh*	*Cái*	*154*			-				*3.528.115.791*	*748.679.097*	*154*		*154*						*154*	
4.2	*Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung*	*Cái*	*932*			-				*38.264.642.288*	*4.797.936.600*	*932*		*932*						*932*	
4.3	*Máy móc, thiết bị chuyên dùng*	*Cái*	*375*			-				*17.172.357.993*	*2.614.429.684*	*375*		*375*						*375*	
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	-				-				8.941.395.000	7.976.053.800	3		3						3	
5.1	*Các loại súc vật*	*Con*				-															
5.2	*Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả*	*Cây/ Vườn*				-															
5.3	*Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh*	*Cây/ Vườn/ Thảm*	*3*			-				*8.941.395.000*	*7.976.053.800*	*3*		*3*						*3*	
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái				-															
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	121			-				21.428.544.160	1.905.276.253	121		121						121	
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	-				-				417.805.000	89.065.000	28		28						28	
8.1	*Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.2	*Quyền sở hữu công nghiệp*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.3	*Quyền đối với giống cây trồng*	*Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ*				-															
8.4	*Phần mềm ứng dụng*	*Phần mềm*	*28*			-				*417.805.000*	*89.065.000*	*28*		*28*						*28*	
8.5	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cái*				-															

9	Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tài sản				-														
	TỔNG CỘNG		1.791	0	0					674.555.294.561	426.354.142.773	1.791	0	1.791	0	0	0	0	1.791	0

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 02đ-BC/HTĐB

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	**Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ**	-				-				**18.370.053.721.852**	**9.225.840.365.841**		87		87					87	
1.1	*Đường và các công trình phụ trợ gắn với đường*	-	*87*			-	*71*			*18.370.053.721.852*	*9.225.840.365.841*		*87*		*87*					*87*	
1.1.1	Đường cao tốc	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.1.2	Đường quốc lộ	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.1.3	Đường tỉnh	Tuyến/ Đoạn đường				Km															
1.1.4	Đường xã	Tuyến/ Đoạn đường	26			Km	1			1.175.160.721.852	1.083.584.615.841		26		26					26	
1.1.5	Đường đô thị	Tuyến/ Đoạn đường	61			Km	70			17.194.893.000.000	8.142.255.750.000		61		61					61	
1.2	*Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho đường bộ*	-				-															
1.2.1	Hệ thống khảo sát tình trạng mặt đường	Hệ thống				-															
1.2.2	Hệ thống hồ sơ số hóa	Hệ thống				-															
2	**Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ cầu đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ**	-				-				**120.294.000.000**	**59.804.325.000**		7		7					7	
2.1	*Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ*	*Cái*	*7*			*m2*				*120.294.000.000*	*59.804.325.000*		*7*		*7*					*7*	

2.2	*Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ*	*Hệ thống/ Cái/ Chiếc*				-																
2.2.1	Hệ thống quan trắc cầu dây văng	Hệ thống				-																
2.2.2	Hệ thống VBMS	Hệ thống				-																
2.2.3	Xe kiểm tra cầu	Chiếc				-																
3	Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ	-				-																
3.1	*Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ*	*Cái*				*m2*																
3.2	*Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ*	-				-																
3.2.1	Xe thang	Chiếc				-																
3.2.2	Xe cứu hỏa	Chiếc				-																
4	Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ; cầu phao và công trình phụ trợ.	-				-																
4.1	*Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ*	*Cái*				*m2*																
4.2	*Cầu phao và công trình phụ trợ gắn liền với cầu phao*	*Cái*				*m2*																
5	Trạm kiểm tra tải trọng xe	Trạm				m2																
6	Trạm thu phí đường bộ	Trạm				m2																
7	Bến xe	Cái				m2																
8	Bãi đỗ xe	Cái	1			m2					13.241.597.000	10.063.613.720		1		1				1		
9	Nhà hạt quản lý đường bộ	Nhà hạt				m2																
10	Trạm dừng nghỉ	Trạm				m2																
11	Kho bảo quản vật tư dự phòng	Cái				m2																
12	Trung tâm quản lý và giám sát giao thông (Trung tâm ITS)	-				-																
12.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*																
12.2	*Nhà quản lý hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin*	*Ngôi*				*m2*																
12.2.1	Nhà cấp I	Ngôi				m2																
12.2.2	Nhà cấp II	Ngôi				m2																
12.1.3	Nhà cấp III	Ngôi				m2																
12.1.4	Nhà cấp IV	Ngôi				m2																
12.2	*Vật kiến trúc,*	*Cái*				-																
12.3	*Máy móc, thiết bị phụ trợ phục vụ hoạt động của Trung tâm ITS*	*Cái*				-																
13	Trung tâm cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ	-				-																
13.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*																
13.2	*Nhà, công trình phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ*	-				-																
13.2.1	Nhà cấp I	Ngôi				m2																

13.2.2	Nhà cấp II	Ngôi				m2															
13.2.3	Nhà cấp III	Ngôi				m2															
13.3	*Vật kiến trúc phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ*	*Cái*				-															
13.4	*Phương tiện, thiết bị phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ*	*Cái/ chiếc*				-															
14	**Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khác**	**Hệ thống/ Cái/ Chiếc**				-															
	TỔNG CỘNG		**95**	**0**	**0**					**18.503.589.318.852**	**9.295.708.304.561**	**0**	**95**	**0**	**95**	**0**	**0**	**0**	**0**	**95**	**0**

Hướng dẫn lập Biểu số 02đ-BC/HTĐB:
** Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng hợp tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).*
** Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:*
- Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý.
- UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc địa phương quản lý (bao gồm cả tài sản của cấp tỉnh, cấp xã).
- Sở Xây dựng tài đối với tài sản do cấp tỉnh quản lý.
- UBND cấp xã đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý .

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 08d-BC/HTNS

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẤP NƯỚC SẠCH DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	**Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh**	**Hệ thống**				-															
1.1	Hệ thống cấp nước sạch đô thị	Hệ thống				-															
1.2	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung	Hệ thống				-															
2	**Công trình cấp nước sạch đô thị**	**Công trình**				**m2**				**6.594.369.086**	**2.088.016.346**		**11**		**11**					**11**	
2.1	Công trình khai thác nước	Công trình				m2															
2.2	Công trình xử lý nước	Công trình				m2															
2.3	Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch	Hệ thống	11			m	4.080			6.594.369.086	2.088.016.346		11		11					11	
2.4	Thiết bị đo đếm nước	Cái/ Chiếc				-															
2.5	Công trình phụ trợ có liên quan	Cái/ Chiếc				-															
3	**Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**	-				-															
3.1	Công trình khai thác nước	Công trình				m2															
3.2	Công trình xử lý nước	Công trình				m2															
3.3	Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch	Hệ thống				m															
3.4	Thiết bị đo đếm nước	Cái/ Chiếc				-															
3.5	Công trình phụ trợ có liên quan	Cái/ Chiếc				-															
	TỔNG CỘNG		**11**	**0**	**0**					**6.594.369.086**	**2.088.016.346**	**0**	**11**	**0**	**11**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11**	**0**

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 10đ-BC/HTTMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
I	**Đất**	Khuôn viên	5			m2	20.966,2			83.440.515.500	83.440.515.500		5		5					5	
II	**Công trình chính**	-	33			-	6.240,55			12.862.085.527	188.690.955		33		33					33	
1	Nhà	Cái	16			m2	6.240,55			10.000.498.970	50.593.023		16		16					16	
2	Vật kiến trúc	Cái	17			-				2.861.586.557	138.097.932		17		17					17	
III	**Hệ thống kỹ thuật**	-	9			-	609			1.939.653.086	87.992.627		9		9					9	
1	Hệ thống giao thông nội bộ	Hệ thống	1			m	609			893.767.445			1		1					1	
2	Hệ thống cấp thoát nước	Hệ thống	2			-				372.702.447			2		2					2	
3	Hệ thống điện	Hệ thống	1			-				62.276.000	27.125.800		1		1					1	
4	Hệ thống thông tin	Hệ thống				-															
5	Hệ thống camera quan sát	Hệ thống	1			-				134.060.418	32.862.576		1		1					1	
6	Hệ thống thông gió	Hệ thống				-															
7	Hệ thống điều hòa không khí	Hệ thống				-															
8	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	4			-				476.846.776	20.804.251		4		4					4	
9	Hệ thống thu gom rác thải	Hệ thống				-															
IV	**Công trình khác trong phạm vi chợ**	Công trình	3			-				4.456.106.000			3		3					3	
	TỔNG CỘNG		50	0	0					102.698.360.113	83.717.199.082	0	50	0	50	0	0	0	0	50	0

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp: Tỉnh Quảng Ninh
Tên đơn vị tổng hợp: Phường Uông Bí
Mã đơn vị tổng hợp: T49929

Mẫu số 18d-BC/HTVHTT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THIẾT CHẾ THỂ THAO, LÀNG VĂN HÓA - DU LỊCH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)		
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	**Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao**	-	79			-	52.793,5			102.775.180.602	68.672.627.406		79		79					79	
1	*Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã (****)*	-				-															
1.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*															
1.2	*Nhà*	*Cái*				*m2*															
1.3	*Công trình khác*	*Cái*				-															
2	*Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương)*	-	*79*			-				*102.775.180.602*	*68.672.627.406*		*79*		*79*					*79*	
2.1	*Đất*	*Khuôn viên*	*40*			*m2*	*46.074,5*			*51.604.035.368*	*51.604.035.368*		*40*		*40*					*40*	
2.2	*Nhà*	*Cái*	*38*			*m2*	*6.719*			*50.019.507.234*	*16.799.914.893*		*38*		*38*					*38*	
2.3	*Công trình khác*	*Cái*	*1*			-				*1.151.638.000*	*268.677.145*		*1*		*1*					*1*	
3	*Thư viện công cộng cấp xã (*****)*	-				-															
3.1	*Đất*	*Khuôn viên*				*m2*															
3.2	*Nhà*	*Cái*				*m2*															
3.3	*Công trình khác*	*Cái*				-															
II	**Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam**	-				-															
1	*Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)*	*Tuyến/ Đoạn*				*km*															
2	*Tài sản kết cấu hạ tầng khác*	*Hệ thống*				-															
2.1	*Hạ tầng cấp*	*Hệ thống*				-															
2.2	*Hệ thống cấp điện*	*Hệ thống*				-															
2.3	*Hệ thống cấp nước*	*Hệ thống*				-															

2.4	*Hệ thống bãi đỗ xe*	*Hệ thống*				*m2*															
2.5	*Hạ tầng khác*	*Hệ thống*				-															
	TỔNG CỘNG		79	0	0					102.775.180.602	68.672.627.406	0	79	0	79	0	0	0	0	79	0

Ghi chú:

- Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
+ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với "hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam".
+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với "thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao" thuộc phạm vi quản lý của địa phương.
- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).